

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI BÌNH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22/2015/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn sở hữu kiến thiết, vốn quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch đào tạo có cân đối ngân sách năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Sau khi xem xét Báo cáo số 76/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015, dự kiến kế hoạch năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn sở hữu kiến thiết, vốn quy hoạch năm 2016 với tổng số vốn: 2.524,474 tỷ đồng và chỉ tiêu kế hoạch đào tạo có cân đối ngân sách năm 2016, cụ thể như sau:

1. Vốn trái phiếu Chính phủ: 218,669 tỷ đồng.

Thực hiện theo Nghị quyết của Quốc hội và Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, phân bổ cho các dự án còn kế hoạch vốn trung hạn 2012-2015 và 2014-2016.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng danh mục chi tiết các công trình báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Khi có quyết định giao vốn chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

2. Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 488,148 tỷ đồng, thực hiện 09 chương trình, cụ thể:

- a) Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng: 213 tỷ đồng.
- b) Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 40 tỷ đồng.

- c) Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 02 tỷ đồng.
- d) Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 125 tỷ đồng.
- đ) Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 40 tỷ đồng.
- e) Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương: 9,148 tỷ đồng.
- f) Chương trình mục tiêu Phát triển văn hoá: 20 tỷ đồng.
- g) Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch: 24 tỷ đồng.
- h) Chương trình mục tiêu Giáo dục – Việc làm và an toàn lao động: 15 tỷ đồng.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn chỉnh kế hoạch theo ý kiến thẩm định, sau khi có quyết định chính thức, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

3. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia:

Giao sau theo Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Vốn nước ngoài (ODA): 106,057 tỷ đồng, trong đó: Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu (SPRCC) là 48,057 tỷ đồng, các dự án khác 58 tỷ đồng.

5. Vốn cân đối ngân sách địa phương: 756,1 tỷ đồng, trong đó:

- a) Bố trí hỗ trợ cho các dự án thuộc ngân sách huyện, xã: 74 tỷ đồng.
- b) Thực hiện các nhiệm vụ và trả vay: 407 tỷ đồng, gồm:
 - Trả nợ Ngân hàng phát triển và vốn vay Kho bạc Nhà nước: 289 tỷ đồng (trong đó: trả vay Kho bạc nhà nước: 150 tỷ đồng, trả vay tín dụng ưu đãi: 139 tỷ đồng).
 - Xây dựng nông thôn mới: 45 tỷ đồng.
 - Sửa chữa lớn và chuẩn bị đầu tư: 15 tỷ đồng (trong đó: sửa chữa lớn 05 tỷ đồng, chuẩn bị đầu tư là: 10 tỷ đồng).
 - Bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh: 20 tỷ đồng.
 - Hỗ trợ công trình nước sạch nông thôn: 21 tỷ đồng.
 - Chi đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng: 17 tỷ đồng.
- c) Phân bổ cho các dự án: 275,1 tỷ đồng.

(Điểm b,c chi tiết tại Biểu số 01, và cột 6 của Biểu số 02 kèm theo)

6. Vốn bổ sung từ Trung ương qua cân đối ngân sách địa phương: 272 tỷ đồng.

- Trả vay mua xi măng: 129,5 tỷ đồng.
- Hỗ trợ cho các dự án: 142,5 tỷ đồng.

(Biểu chi tiết số 02 kèm theo)

7. Vốn xổ số kiến thiết: 32 tỷ đồng.

Thực hiện theo chủ trương của Tỉnh ủy và Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 8/2/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ xây dựng trạm y tế, trường học các xã.

(Biểu chi tiết số 03 kèm theo)

8. Ngân sách cấp huyện, xã: 646,5 tỷ đồng.

9. Vốn sự nghiệp quy hoạch: 05 tỷ đồng

(Biểu chi tiết số 04 kèm theo)

10. Chỉ tiêu kế hoạch đào tạo có cân đối ngân sách.

(Biểu chi tiết số 05 kèm theo)

11. Các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến phân bổ, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục phân bổ chi tiết, triển khai thực hiện.

Các dự án khởi công mới, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao vốn theo đúng hướng dẫn tại Văn bản số 10638/BKHĐT-TH ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thời gian phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 và phân bổ vốn năm 2016 cho dự án khởi công mới.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khoá XV, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

BIỂU SỐ 01: DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày
09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015	Kế hoạch vốn 2016
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyet		
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ = (1) + (2)		4.777.322	2.022.828	643.600
(1)	THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ VÀ TRẢ VAY				407.000
	- Trả nợ Ngân hàng phát triển và vốn vay KBNN				289.000
	+ Trả vay KBNN				150.000
	+ Trả vay tín dụng ưu đãi				139.000
	- Xây dựng nông thôn mới				45.000
	- Sửa chữa lớn và chuẩn bị đầu tư				15.000
	+ Sửa chữa lớn				5.000
	+ Chuẩn bị đầu tư				10.000
	- Thu hồi tạm ứng Quỹ phát triển đất				20.000
	- Hỗ trợ công trình nước sạch nông thôn				21.000
	- Chi đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng				17.000
(2)	PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN (A+B+C+D+E+G)		4.777.322	2.022.828	236.600
A	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CÓ QUYẾT TOÁN		1.351.228	1.025.486	127.045
I	Dự án giao thông		229.055	166.649	12.920
1	Dự án đường Bùi Sỹ Tiêm, đoạn từ phố Lê Quý Đôn đến đường	2731; 10/11/2015	23.346	22.985	361

	Trần Quang Khải, thành phố Thái Bình				
2	Đường tránh 39B (Thái An-Thái Nguyên)	1836; 08/8/2012	14.345	11.620	2.465
3	Bên cống Vực, bến Rống sông Trà Lý, tỉnh Thái Bình thuộc dự án phát triển giao thông khu vực đồng bằng Bắc Bộ (vốn đối ứng WB6)		8.107	7.415	499
4	Đường 454 xã Minh Hòa đi sông Trà Lý, xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà		8.787	8.000	174
5	Đường từ trung tâm xã Mỹ Lộc đến Thái Đô, huyện Thái Thụy		6.545	5.290	31
6	Đường từ ngã tư Diêm Điền đến khu LN Nguyễn Đức Cảnh (GD II)	2451; 23/11/2011	4.506	3.993	385
7	Đường Nguyễn Tông Quai		23.466	8.201	732
8	Đường Vũ An - Kiến Xương	23/QĐ-SKHĐT ngày 7/4/2011	2.736	1.500	937
9	Dự án cầu Hiệp trên đường 396B nối tỉnh Thái Bình với tỉnh Hải Dương	325; 10/2/2015	19.267	18.153	787
10	Dự án cải tạo, nâng cấp đường trục xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	660; 8/4/2015	5.718	5.628	90
11	Cầu Tân Lễ		12.820	9.500	1.000
12	Đường Đốc Đen		14.309	13.481	348
13	Cải tạo, nâng cấp đường từ đường 221A đến đường đê 5 xã Nam Thịnh huyện Tiền Hải (đường đê 5 từ cống Khổng Nam Hưng đến xã Nam Thịnh kéo dài)		2.847	2.500	274
14	Đường đê 5, đoạn từ cống Khổng xã Nam Hưng đến xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải			3.000	30
15	Đường trục xã Vũ Chính (đoạn từ đường Trần Lãm đến đường trục thôn Tống Văn), thành phố Thái Bình	2737; 10/11/2015	3.813	3.760	52
16	Đường từ thôn Lý Xá đến KCN Cầu Ngàn		2.974	2.700	165

17	Đường hai bên sông 3/2 (đường Ngô Quyền), thành phố Thái Bình (đoạn từ cọc 6 đến cọc 94)		63.446	31.923	1.883
18	Đường trục xã Tự Tân (từ quốc lộ 10 đến đê Hồng Hà II)		5.679	4.500	416
19	Bảo đảm an toàn giao thông tại nút giao thông đường Lê Quý Đôn với đường Lê Đại Hành, thành phố Thái Bình (xây dựng đèn tín hiệu giao thông)		1.209		272
20	Cải tạo nâng cấp đường vào khu di tích lịch sử đền Vua Rộc GD 3	448; 07/3/2014	5.135	2.500	2.019
II	Dự án nông nghiệp - thủy lợi		187.315	144.914	22.359
1	XD Trạm bơm Bách Thuận, huyện Vũ Thư	1645; 22/7/2015	2.737	2.319	417
2	Nạo vét và kè chống xói lở kênh An Bồi, huyện Kiến Xương		1.241	600	498
3	Trạm kiểm ngư Tiền Hải	1189; 9/6/2015	3.396	3.144	252
4	XD hệ thống tưới đường ống cho vùng SX rau màu hàng hóa xã Vũ Phúc, TP TB	597; 27/3/2015	3.429	3.400	29
5	Cứng hóa mặt đê tả Trà Lý đoạn từ K30-K32	473; 13/3/2014	6.368	5.000	289
6	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Trà Lý từ K0-K42 (giai đoạn I từ K18 đến K20)	926; 27/4/2012	31.087	16.600	350
7	Xử lý khẩn cấp một số đoạn sạt lở của kè Hường Điền, đê tả Hồng Hà, huyện Vũ Thư	1940, 22/8/2014	33.386	15.000	14.184
8	Xử lý cấp bách đoạn kè An Lập đê Tả Trà Lý từ K11+970 đến K12+970 thuộc huyện Đông Hưng	1516; 09/7/2015	4.349	2.500	1.849
9	Xây dựng công trình xử lý cấp bách kè bãi lở xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Phụ	1048; 25/5/2015	2.642	900	1.453
10	Xây dựng công trình xử lý cấp bách kè bãi lở xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ	1047; 25/5/2015	1.762	600	969
11	Củng cố bảo vệ đê biên số 8 K20-K29,9	2674; 05/11/2015	96.919	94.850	2.069
III	Giáo dục - đào tạo		435.380	352.820	24.649

1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội	1018; 16/5/2014	56.991	52.702	624
2	Cải tạo, nâng cấp mái nhà hội trường; cải tạo, sửa chữa khu vệ sinh hiện có của nhà ký túc xá 5 tầng; xây dựng mới khu vệ sinh tập trung của nhà học viên - Trường Chính trị tỉnh	1585; 16/7/2015	3.555	2.700	855
3	Hạng mục GPMB, chi phí tư vấn khảo sát địa chất, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán và chi phí khác thuộc Dự án Trường THPT Chuyên Thái Bình	2165; 22/9/2015	14.652	9.409	5.243
4	Đơn nguyên 2 nhà học 4 tầng Trường THPT Đông Thụy Anh	647; 10/4/2013	5.853	3.074	815
5	Nhà học 6 phòng học, nhà hiệu bộ và hệ thống công trình phụ trợ, Trường THPT Tiên Hưng, huyện Đông Hưng		10.921	10.338	771
6	Cải tạo, xây dựng nhà xưởng và sân bê tông thuộc công trình Trung tâm dạy nghề huyện Thái Thụy		1.858	1.500	74
7	Nhà lớp học 2 tầng trường Mầm non Hồng Lý, huyện Vũ Thư		5.440	3.188	1.734
8	Nhà học lý thuyết và thực hành Trung tâm dạy nghề huyện Đông Hưng	2858; 28/11/2014	5.470	5.143	327
9	Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề thành phố	1215; 30/6/2011 505; 18/3/2014	17.627	11.448	4.940
10	Nhà học lý thuyết trường Trung cấp xây dựng: hạng mục mua sắm, lắp đặt thiết bị phòng học	2243; 29/9/2015	365	300	65
11	Hội trường trung tâm thông tin công tác tuyên giáo-Ban tuyên giáo Tỉnh ủy	2237; 29/9/2015	8.180	7.570	610
12	Cải tạo sửa chữa nhà nội trú vận động viên trường Năng khiếu thể dục thể thao	398; 27/2/2014	1.513	1.000	463
13	Phát Triển và chuyển giao phần mềm một cửa, một cửa liên thông cấp huyện	2030; 6/9/2015	2.596	2.273	298
14	Nâng cấp công thông tin điện tử tỉnh thái Bình	1290; 12/6/2014	1.636	1.468	156

15	Nâng cấp phần mềm mạng văn phòng điện tử liên thông đến cấp xã	1581; 9/7/2014	934	822	112
16	Xây dựng mạng diện rộng tỉnh thái bình	1289; 12/6/2014	1.449	1.309	140
17	Cụm nhà ở sinh viên thành phố Thái Bình		283.986	228.656	5.989
18	Nhà hiệu bộ Trường THPT Đông Tiền Hải	687; 5/4/2012	7.221	6.000	221
19	Nhà lớp học 2 tầng trường Mầm non xã Văn Lang	2751; 11/11/2015	5.132	3.920	1.212
IV	Y tế		377.516	294.782	35.905
1	Dự án quy hoạch mở rộng, cải tạo nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư: hạng mục bồi thường, hỗ trợ GPMB; công, tường rào, san lấp, sân bê tông, bồn hoa, rãnh thoát nước, bể nước sinh hoạt và cứu hoả	3566; 24/12/2008	5.053	3.750	1.304
2	Dự án ĐTXD Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	1891; 15/8/2012	30.932	19.434	4.967
3	Xây dựng toàn bộ phần móng và đơn nguyên 2 nhà quản trị hành chính -khoa dược thuộc Dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Hưng Hà	2669; 5/11/2015	5.886	5.284	602
4	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Hưng Hà	2542; 05/12/2011	10.635	9.207	653
5	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa Tiền Hải	2549; 05/12/2011	10.417	8.991	882
6	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải	2543; 05/12/2011	6.774	5.999	347
7	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	2550; 05/12/2011	10.056	9.003	331
8	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái Bình	2548; 05/12/2011	6.619	5.977	95
9	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Y học cổ truyền	2548; 29/10/2012	11.319	8.118	2.378
10	Nhà kỹ thuật bệnh viện đa khoa thành phố	1082; 26/5/2015	17.135	17.065	70
11	Xây dựng nhà cấp cứu, dược 2 tầng thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	760; 21/4/2015	6.850	5.363	1.487

12	Nhà trung tâm kỹ thuật và điều trị bệnh nhân - Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải	2076; 11/9/2015	4.846	4.380	466
13	Xây lắp Hàng rào, nhà dinh dưỡng, nhà cầu nối với nhà nhi, đông y và phục hồi chức năng; nhà nhi đông y phục hồi chức năng, nhà được 3 chuyên khoa; sân đường nội bộ; nhà giặt hấp sấy tiệt trùng và nhà xe thuộc Dự án nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Kiến Xương	1315; 19/6/2015	10.682	9.585	1.097
14	Mở rộng và xây dựng bổ sung bệnh viện Lao và Bệnh Phổi	2159; 02/11/2010	129.080	95.900	5.828
15	XD hệ thống xử lý nước thải Y tế Bệnh viện ĐK huyện Vũ Thư	1088; 22/5/2012	12.431	9.648	2.541
16	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	2324; 04/10/2012	12.791	9.513	2.624
17	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	2551; 05/12/2011	6.481	5.691	163
18	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Kiến Xương	2324; 04/10/2012	12.789	10.061	2.250
19	BC KTKT xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	2030; 18/9/2013	11.109	8.232	2.092
20	Nhà khám và nhà điều hành Bệnh viện Phụ sản		50.876	41.566	3.227
21	Mua máy Xquang và máy rửa phim phục vụ công tác khám chữa bệnh tại phòng khám sức khỏe - Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Bình		1.916	1.200	710
22	Tuyến đường gom Khu Trung tâm y tế trước cửa Bệnh viện phụ sản An Đức, giáp đường Lê Quý Đôn		1.997	0	1.764
23	Cải tạo, sửa chữa khu điều trị bệnh nhân 2 tầng của khoa ngoại, khoa 3 chuyên khoa, khoa đông y, nhà Trung tâm kỹ thuật thuộc Dự án Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Thái Thụy	1419; 30/6/2015	841	815	27
V	Môi trường và lĩnh vực khác		121.962	66.321	31.212

1	Một số hạng mục công trình để xử lý ô nhiễm môi trường bãi chôn lấp rác tại nhà máy xử lý rác thải thành phố Thái Bình	2992; 25/12/2013 và 108; 20/1/2015	6.285	2.871	3.415
2	Dự án đầu tư nâng cấp cải tạo nhà máy xử lý rác	2325; 30/9/2009	14.795	10.870	1.851
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở mới Sở Nội vụ		642	500	142
4	Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn thanh niên	247; 24/01/2014	12.522	10.250	1.720
5	Cải tạo nâng cấp Nhà thi đấu Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao tỉnh Thái Bình	2672; 5/11/2015	5.374	3.000	2.374
6	Cụm Công an khu Nam Tiền Hải		2.150	2.000	150
7	Sân vườn, tường rào, cổng dậu Trụ sở đoàn thanh niên tỉnh	86; 16/1/2015	676	0	579
8	Cổng chính, khu di tích lịch sử nhà Trần, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà		7.259	5.476	1.467
9	Đường trục Đông Tây, khu di tích lịch sử nhà Trần, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà		2.953	2.524	63
10	Đường ra các mộ, khu di tích lịch sử nhà Trần, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà		1.507	1.260	59
11	Nâng cao chất lượng điện năng, mua sắm và lắp đặt máy phát điện dự phòng Trung tâm Hội nghị tỉnh		2.364	2.000	362
12	Hạng mục: Đền chính, nhà đón tiếp và sắp lễ, lầu hóa vàng thuộc dự án: Tu bổ, tôn tạo di tích đền Côn Giang, xã Thái Hà, huyện Thái Thụy		6.668	4.840	1.209
13	Cải tạo sửa chữa nhà sinh hoạt 2 tầng Câu lạc bộ Lê Quý Đôn		724	230	462
14	Xây dựng hạ tầng phục vụ dự án XD Làng trẻ em SOS Thái Bình	624; 08/4/2013	9.656	7.000	1.947
15	Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 7 huyện Vũ Thư	712; 11/4/2014	4.534	3.500	404
16	Nhà Công vụ UBND tỉnh	2578; 29/11/2015	12.088	3.000	8.000
17	Nhà khám và điều trị Bệnh xá - Bộ CHQS tỉnh		31.765	7.000	7.008

B	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHƯA CÓ QUYẾT TOÁN		419.326	219.788	36.484
I	Công trình giao thông		159.309	81.160	17.500
1	Cầu Sam	1056; 27/5/2013	44.332	24.289	3.000
2	Đường Thái Hưng- Thái Thụy	4127; 28/7/2014	14.859	5.000	1.500
3	Xử lý khẩn cấp đường trục huyện từ đường ĐT 453 đi Từ Đường Lê Quý Đôn, huyện Hưng Hà	1124; QD-UBND 06/5/2012	10.698	7.000	1.500
4	Đường Duyên Hải - Quỳnh Châu	3121; 19/7/2013	14.201	6.500	1.500
5	Tuyến đường trục huyện, đoạn từ ĐH 67 đến đường ĐH 59, huyện Hưng Hà	1476; 14/3/2014	14.800	6.000	2.000
6	Đường cứu hộ cứu nạn ĐH 60 Từ ngã tư Việt Yên đi đê sông Luộc	1471; 13/3/2014	11.343	7.500	1.000
7	Đường 216 đoạn từ đường 223(TL 454) đến cống Vực giai đoạn 2		19.629	9.371	5.000
8	Đường từ cầu Me đi di tích lịch sử đền Tiên La, huyện Hưng Hà	4811; 11/10/2013	14.497	10.500	1.000
9	Đường từ Quốc lộ 39 qua UBND xã Thái Hưng đến khu lưu niệm Hồ Chí Minh xã Hồng An, GD 2		14.950	5.000	1.000
II	Công trình đê kè cấp bách		6.476		2.472
1	Công trình xử lý khẩn cấp kè Phương Cúc đê tả Trà Lý, huyện Đông Hưng	1926; 16/6/2015	6.476		2.472
III	Công trình văn hóa- thể dục thể thao- TBXH		136.931	76.065	7.000
1	Đền thờ Liệt sỹ, tỉnh Thái Bình - Hạng mục: Ngoại cảnh, kè hồ, nhà bảo vệ, công chính, nhà văn bia	150; 21/01/2013	15.670	7.934	2.000
2	Dự án xây dựng Trung tâm Phát thanh Truyền hình	2977; 11/12/2014	81.399	48.631	2.000
3	San lấp mặt bằng bãi đỗ xe cụm đình A sao	2.014	9.276	2.000	500

4	Đài liệt sỹ huyện Hưng Hà	Số 3149a; 12/7/2013	30.586	17.500	2.500
IV	Công trình giáo dục - khoa học CN		30.380	19.676	3.000
1	Nhà lớp học 4 tầng Trường THPT Đông Thụy Anh	248; 24/01/2014	18.840	13.676	1.000
2	Nhà học 3 tầng trường mầm non Hoa Hồng	3104; 27/12/2014	11.540	6.000	2.000
V	Quản lý nhà nước		4.300	1.250	2.260
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh	1380; 24/6/2015	3.577	1.000	2.000
2	Sửa chữa một số hạng mục Trụ sở HĐND và UBND tỉnh		723	250	260
VI	AN NINH QUỐC PHÒNG		81.930	41.637	4.252
1	Nhà khách công vụ, Công an tỉnh		35.445	12.137	1.500
2	Trụ sở làm việc Công an huyện Tiền Hải	2456; 08/5/2013	45.533	29.500	1.800
3	GPMB Khu vực phòng thủ tỉnh		952		952
C	ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TRUNG ƯƠNG		2.407.192	725.088	30.130
I	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015		581.800	238.586	5.000
1	Cầu Tịnh Xuyên	2287; 23/10/2013	518.800	238.586	5.000
II	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2016		516.279	231.109	16.130
1	Đường Thái Thủy -Thái Thịnh	1700; 10/9/2010	267.683	74.900	6.000
2	Đường ra Cồn Đen, huyện Thái Thụy		12.800	7.000	2.000
3	Đường vào đền Tiên La, huyện Hưng Hà (giai đoạn 2: Đoạn từ đường tỉnh ĐT.452 đi đền Tiên La)	905; 29/4/2014	14.217	7.500	2.000
4	Dự án nạo vét sông Bạch (đoạn từ đập cầu Mùa đến cầu Phúc Khánh 1)	533; 22/3/2013	126.546	82.394	2.000

5	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Gia Lễ, tỉnh Thái Bình	2248; 04/11/2011	57.876	39.500	2.000
6	Bệnh viện y học cổ truyền	1466; 28/7/2011	37.157	19.815	2.130
III	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2016		1.309.113	255.393	9.000
1	Đường 217 từ Cầu Hiệp đến Quốc Lộ 10	2378; 09/10/2012	571.256	172.270	3.000
2	Dự án Cầu vượt sông Trà Lý - đường Vành đai	909; 5/5/2014	505.662	50.000	3.000
3	Tuyến đường từ Quốc lộ 39 đi phà Cồn Nhắt, GD 2, xây dựng tuyến chính từ K0 đến K8+246,8	2468; 17/10/2012	232.195	33.123	3.000
D	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP		358.108	52.466	23.941
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2016		94.987	24.702	8.941
1	Đường ĐH 56 đoạn Kim Bôi - cống Vực		26.277	10.272	1.000
2	Cầu Vũ Trung - Vũ Quý		37.811	10.000	2.941
3	Đường vào khu phân phối khí Tiên Hải (đường số 1 KCN Tiên Hải, đoạn từ đường Đồng Châu vào Trạm phân phối khí)	219; 28/01/2015	9.165	2.500	2.000
4	Di chuyển đường điện trung áp 10KV - KCN Tiên Hải (giai đoạn 2)	1470; 9/7/2009	1.952	0	1.000
5	Hỗ trợ đình Quán, Đông Hưng		11.000		500
6	Cải tạo sửa chữa nhà học 6 tầng và hạng mục phụ trợ trường THPT Chuyên	1325; 19/6/2015	8.782	1.930	1.500
II	Dự án hoàn thành sau năm 2016		263.121	27.764	15.000
1	Trụ sở Công an huyện Quỳnh Phụ		70.313	14.714	2.000
2	Công an huyện Thái Thụy		64.827	500	2.000
3	Nhà học Trường THPT Quỳnh Thộ	1583; 16/7/2015	8.688	2.600	1.000
4	Trường THPT Nam Duyên Hà		8.350	300	2.000

5	Nhà điều trị bệnh nhân phong số 4, Bệnh viện Phong da liễu Văn Môn	1369; 20/6/2014	9.132	3.150	1.000
6	Kè Đồng Xâm		56.000	5.000	1.500
7	Cải tạo, nâng cấp trường Văn hóa nghệ thuật	928; 13/5/2015	6.700		1.500
8	Tu bổ, tôn tạo Lăng Nguyễn Đức Cảnh	2374; 30/10/2013	39.111	1.500	4.000
E	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI		241.468	0	11.000
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đê đoạn qua di tích quốc gia đặc biệt chùa Keo(từ Km 175+000 đến Km 176+460	2394; 12/10/2015	24.488		2.000
2	Dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Mậu Kiến đoạn qua KCN Phúc Khánh, thành phố Thái Bình, giai đoạn 1	2780; 16/11/2015	16.980		2.000
3	Sở chỉ huy - Bộ CH QS tỉnh	4508; 29/10/2015	200.000		7.000
G	ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA				8.000

**BIỂU SỐ 02: DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ VỐN BỔ SUNG TỪ TRUNG ƯƠNG
QUA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Công trình	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã bố trí	Số vốn còn thiếu theo tổng mức đầu tư	KH vốn NS địa phương	KH vốn hỗ trợ qua NS địa phương	Tổng KH vốn năm 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
	TỔNG CỘNG (A+B)	2.606.640	1.108.958	1.497.682	38.500	272.000	310.500	
A	Bổ sung vốn cho các Dự án	2.606.640	1.108.958	1.497.682	38.500	142.500	181.000	
1	Trụ sở liên Sở Tài chính - Công thương	189.429	175.000	14.429	0	12.000	12.000	CT hoàn thành
2	Công trình Cầu Tra Giang và hai đường dẫn đầu cầu (100m)	404.400	269.000	135.400	0	20.000	20.000	
3	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Ba thôn , Chùa hưng Quốc xã Thụy Hải, huyện Thái Bình (Công trình di tích lịch sử quốc gia)	12.297	5.000	7.297	1.000	4.000	5.000	CT hoàn thành
4	Xây dựng Toà Phương Đình thuộc di tích lịch sử văn hoá Nhà Trần tại xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà	11.277	4.500	6.777	2.000	3.000	5.000	CT hoàn thành
5	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn từ đường 39 B đi các xã Tây Ninh, Đông Trung, Đông Hoàng huyện Tiền Hải	198.656	73.249	125.407	6.000	14.000	20.000	
6	Dự án cầu Cổ Rồng	28.400	11.000	17.400	4.000	3.000	7.000	
7	Đường Minh Quang-Minh Lăng Vũ Thư (giai đoạn 2 đi qua khu trại giam Công an tỉnh)	46.000	12.700	33.300	3.000	7.000	10.000	
8	Cơ sở hạ tầng làng nghề xã Thụy Hải (GĐ 2)	22.493	6.000	16.493	2.000	3.000	5.000	
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ QL10 vào khu DTLs nhà Trần, A Sào, xã An Thái, H.Quỳnh Phụ	156.406	93.000	63.406	6.000	4.000	10.000	
10	Trung Tâm giáo dục Quốc phòng	78.537	54.241	24.296	0	5.000	5.000	

11	Đền thờ và sân đền trong khu di tích lịch sử Nhà Trần (Đền, đền, bên tượng A Sào , xã An Thái , huyện Quỳnh Phụ) Bố trí cho khu Phủ Đê	74.160	45.238	28.922	3.000	2.000	5.000	
12	Hỗ trợ Trung tâm hội nghị và bồi dưỡng chính trị huyện Thái Thụy (Theo cơ chế của Tỉnh)				0	5.000	5.000	
13	Trụ sở Tỉnh uỷ	259.160	161.977	97.183	10.000	10.000	20.000	
14	Đường Cứu hộ cứu nạn, phòng chống lụt bão đê hữu Trà Lý và đê cửa sông hữu Trà Lý thuộc các xã Quốc Tuấn, Hồng Thái, Trà Giang huyện Kiến Xương	39.000	8.000	31.000	0	10.000	10.000	
15	Đường Thanh Nê - Quang Minh	33.093	15.153	17.940	0	5.000	5.000	
16	Cầu Đồng Xâm , xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương	7.200	2.000	5.200	0	2.000	2.000	
17	Đường từ khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn xã Độc Lập đi khu di tích lịch sử nhà Trần (Thâm động) Hưng Hà	11.320	900	10.420	1.500	3.500	5.000	
18	Đường vành đai phía Nam (Đường từ nút giao xã Vũ Đông đến nút giao với quốc lộ 10 tại xã Đông Mỹ)	558.720	0	558.720	0	10.000	10.000	
19	Dự án san lấp mặt bằng, đắp núi cảnh quan (giai đoạn 1)	239.989	122.000	117.989	0	10.000	10.000	
20	Dự án xây dựng hạ tầng Quảng trường Thái Bình	236.103	50.000	186.103	0	10.000	10.000	
B	Trả nợ mua xi măng					129.500	129.500	

BIỂU SỐ 03: DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC XUỐNG CẤP NĂM 2016
(Nguồn vốn xổ số kiến thiết dự kiến năm 2016)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Số phòng đề nghị tỉnh hỗ trợ	Tổng số vốn bố trí cho 01 đơn vị	Vốn đã hỗ trợ năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016	Chủ đầu tư
	Tổng cộng	285	34.400	2.400	32.000	
I	Huyện Vũ Thư	39	4.900	600	4.300	
A	Trạm y tế	29	2.900	600	2.300	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	10	1.000	600	400	
1	Trạm y tế xã Minh Lăng	10	1.000	600	400	UBND xã Minh Lăng
	<i>Dự án mới</i>	19	1.900		1.900	
1	Trạm y tế xã Hồng Lý	10	1.000		1.000	UBND xã Hồng Lý
2	Trạm y tế xã Xuân Hoà	9	900		900	UBND xã Xuân Hoà
B	Trường học	10	2.000		2.000	
1	Trường mầm non Tân Lập	5	1.000		1.000	UBND xã Tân Lập
2	Trường mầm non Duy Nhất	5	1.000		1.000	UBND xã Duy Nhất
II	Huyện Quỳnh Phụ	47	4.700		4.700	
A	Trạm y tế	47	4.700		4.700	
	<i>Dự án mới</i>	47	4.700		4.700	
1	Trạm y tế xã Quỳnh Ngọc	9	900		900	UBND xã Quỳnh Ngọc
2	Trạm y tế xã Quỳnh Trang	10	1.000		1.000	UBND xã Quỳnh Trang
3	Trạm y tế xã An Vinh	10	1.000		1.000	UBND xã An Vinh
4	Trạm y tế xã Quỳnh Châu	8	800		800	UBND xã Quỳnh Châu
5	Trạm y tế xã Quỳnh Xá	10	1.000		1.000	UBND xã Quỳnh Xá
III	Huyện Thái Thụy	48	5.800	1.800	4.000	
A	Trạm y tế					

		48	5.800	1.800	4.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	20	3.000	1.800	1.200	
1	Trạm y tế xã Thụy Dũng	10	1.500	1.000	500	UBND xã Thụy Dũng
2	Trạm y tế xã Thụy Bình	10	1.500	800	700	UBND xã Thụy Bình
	<i>Dự án mới</i>	28	2.800		2.800	
1	Trạm y tế xã Thụy Quỳnh	10	1.000		1.000	UBND xã Thụy Quỳnh
2	Trạm y tế xã Hồng Quỳnh	10	1.000		1.000	UBND xã Hồng Quỳnh
3	Trạm y tế xã Thụy Xuân	8	800		800	UBND xã Thụy Xuân
IV	Huyện Tiền Hải	16	3.200		3.200	
A	Trường học	16	3.200		3.200	
	<i>Dự án mới</i>	16	3.200		3.200	
1	Mầm non xã Nam Chính	5	1.000		1.000	UBND xã Nam Chính
2	Mầm non xã Bắc Hải	5	1.000		1.000	UBND xã Bắc Hải
3	Mầm non xã Tây Phong	6	1.200		1.200	UBND xã Tây Phong
V	Huyện Hưng Hà	32	4.500		4.500	
A	Trạm y tế	10	1.000		1.000	
	<i>Dự án mới</i>	10	1.000		1.000	
1	Trạm y tế xã Chí Hoà	10	1.000		1.000	UBND xã Chí Hoà
B	Trường học	22	3.500		3.500	
1	Mầm non xã Bắc Sơn	8	1.500		1.500	UBND xã Bắc Sơn
2	Tiểu học xã Độc Lập	14	2.000		2.000	UBND xã Độc Lập
VI	Huyện Kiến Xương	40	4.000		4.000	
A	Trạm y tế	40	4.000		4.000	
	<i>Dự án mới</i>	40	4.000		4.000	
1	Trạm y tế xã Quang Hưng	10	1.000		1.000	UBND xã Quang Hưng
2	Trạm y tế xã Vũ Quý	10	1.000		1.000	UBND xã Vũ Quý
3	Trạm y tế xã An Bồi	10	1.000		1.000	UBND xã An Bồi
4	Trạm y tế xã Trà Giang	10				UBND xã Trà Giang

			1.000		1.000	
VII	Huyện Đông Hưng	33	4.300		4.300	
A	Trạm y tế	23	2.300		2.300	
	Dự án mới	23	2.300		2.300	
1	Trạm y tế xã Lô Giang	10	1.000		1.000	UBND xã Lô Giang
2	Trạm y tế xã Phong Châu	10	1.000		1.000	UBND xã Phong Châu
3	Trạm y tế xã Đông Xá	3	300		300	UBND xã Đông Xá
B	Trường học	10	2.000		2.000	
1	Mầm non xã Đông Xuân	5	1.000		1.000	UBND xã Đông Xuân
2	Mầm non xã Phong Châu	5	1.000		1.000	UBND xã Phong Châu
VIII	T.Phố Thái Bình	30	3.000		3.000	
A	Trạm y tế	30	3.000		3.000	
	Dự án mới	30	3.000		3.000	
1	Trạm y tế phường Kỳ Bá	10	1.000		1.000	UBND phường Kỳ Bá
2	Trạm y tế phường Tiên Phong	10	1.000		1.000	UBND phường Tiên Phong
3	Trạm y tế xã Phú Xuân	10	1.000		1.000	UBND xã Phú Xuân

BIỂU SỐ 04: DANH MỤC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN QUY HOẠCH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Tổng dự toán	Lũy kế vốn đến hết 2015	Kế hoạch 2016	Chủ đầu tư
	TỔNG SỐ			5.000	
-	Tiết kiệm 10% CCTL			500	
-	Tiết kiệm thêm 10% để CCTL mới năm 2016			450	
-	Dự kiến phân bổ	25.353	8.187	4.050	
I	Các dự án đã có quyết toán	1.684	1.437	247	
1	Quy hoạch phát triển điện lực Thái Thụy đến năm 2015, xét đến 2020	715	578	137	UBND huyện Thái Thụy
2	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông huyện Thái Thụy	435	403	32	UBND huyện Thái Thụy
3	Quy hoạch khu phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại xã Vũ Lăng - Tiền Hải	534	456	78	Sở Nông nghiệp và PTNT
II	Các dự án hoàn thành	14.079	5.615	2.122	
1	Quy hoạch chi tiết tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	2.796	1.874	150	Sở Giao thông Vận tải
2	Quy hoạch các điểm đầu nối với đường Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình	1.672	350	200	Sở Giao thông Vận tải
3	Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Thái Bình	740	350	150	Sở Giao thông Vận tải
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà	1.020	300	150	UBND huyện Hưng Hà
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ Đông Nhung Đại tướng Vũ Thị Thục, xã Đoan Hùng, xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà	1.080	200	150	UBND huyện Hưng Hà
6	Khảo sát, lập quy hoạch tỷ lệ 1/2000, 1/500 dự án Quảng trường Thái Bình	2.292	300	500	UBND TP Thái Bình
7	Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất cấp tỉnh	1.045	500	172	Sở Công thương

8	Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2025, xét đến năm 2030	461	100	100	Sở Công thương
9	Quy hoạch tổng thể phát triển bền vững kinh tế xã hội tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.091	891	200	Sở Kế hoạch và Đầu tư
10	Đề án điều tra, lưu trữ dữ liệu hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị trên địa bàn Thành phố Thái Bình	476	-	150	Sở Xây dựng
11	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng và vùng phụ cận đến năm 2025	780	400	100	UBND huyện Đông Hưng
12	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Hưng, huyện Đông Hưng đến năm 2025	627	350	100	UBND huyện Đông Hưng
III	Dự án quy hoạch chuyển tiếp	6.676	1.135	1.281	
1	Dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch 5 năm kỳ cuối 2016-2020 của tỉnh	2.377	500	250	Sở Tài nguyên&Môi trường
2	Đề án thành lập Khu kinh tế ven biển tỉnh Thái Bình	529	185	344	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Quy hoạch phát triển nuôi cá lồng trên sông giai đoạn 2013-2015, định hướng đến 2020	417	200	150	Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2020, dự kiến đến năm 2025	478	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông
5	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	524	150	100	Sở Giao thông Vận tải
6	Đề án xã hội hóa một số lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Thái Bình	150	-	87	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Xây dựng hệ thống mốc độ cao quốc gia hạng IV tại các xã trên địa bàn Thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương thuộc Chương trình xây dựng mốc độ cao Quốc gia hạng IV các xã trên địa bàn tỉnh	2.200	-	250	Sở Xây dựng

IV	Dự án Quy hoạch triển khai mới	2.914	-	400	
1	Quy hoạch phân khu mở rộng khu công nghiệp Tiền Hải	1.014		200	Ban quản lý các Khu công nghiệp
2	Đề án nâng cấp thị trấn Diêm Điền đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV	1.900		200	UBND huyện Thái Thụy

BIỂU SỐ 05: KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CÓ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV)

Trường, đơn vị đào tạo	Số có	Thời gian	Số ra
------------------------	-------	-----------	-------

	mặt trong năm (người)	Toàn khóa học	Chiêu sinh	trường trong năm (người)
1. Trường Đại học Thái Bình	3.839			913
a. Chuyển tiếp	2.769			913
- Đại học Quản trị kinh doanh và Kế toán K1	152	4 năm	09-12	152
- Đại học Quản trị kinh doanh và Kế toán K2	251	4 năm	09-13	-
- Đại học Quản trị kinh doanh và Kế toán K3	250	4 năm	09-14	-
- Đại học Quản trị kinh doanh, Kế toán, Điện, Điện tử,... K4	700	4 năm	09-15	-
- Đại học kế toán (vừa làm vừa học)	52	4,5 năm	04-14	-
- Đại học tại chức nông nghiệp K14(ĐA26)	59	4,5 năm	10-11	59
- Đại học tại chức nông nghiệp K15 (ĐA 26)	55	4,5 năm	10-12	-
- Cao đẳng kế toán, tin, QTKD, pháp lý,...K13	100	3 năm	09-13	100
- Cao đẳng kế toán, tin, QTKD, pháp lý,...K14	100	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng kế toán, tin, QTKD, pháp lý,...K15	200	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng kế toán- QTKD liên thông lên Đại học	63	2 năm	11-14	63
- Cao đẳng kỹ thuật K13	86	3 năm	09-13	86
- Cao đẳng kỹ thuật K14	48	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng kỹ thuật K15	200	3 năm	09-15	-
- Trung cấp kỹ thuật	33	2 năm	09-14	33
- Đại học Công nghệ điện khóa 8	23	4 năm	09-12	23
- Đại học Kế toán khóa 8	58	4 năm	09-12	58
- Đại học tài chính ngân hàng khóa 8	14	4 năm	09-12	14
- Cao đẳng nghề Điện khóa 7	53	3 năm	09-13	53
- Cao đẳng nghề Điện tử khóa 7	21	3 năm	09-13	21
- Cao đẳng nghề may thời trang khóa 7	31	3 năm	09-13	31
- Cao đẳng nghề	220	3 năm	09-15	220
b. Chiêu sinh mới	1.070			0
- Đại học Quản trị kinh doanh, Kế toán, Điện, Điện tử,... K5	500	4 năm	09-16	-
- Cao đẳng nghề	220	3 năm	09-16	-
- Cao đẳng kỹ thuật K16	100	3 năm	09-16	-
- Cao đẳng liên thông chính quy	100	1,5 năm	11-16	-
- Đại học liên thông	150	2 năm	11-16	-
2. Trường Chính trị	3.096			983
a. Chuyển tiếp	2.136			983
- Cao cấp lý luận chính trị K7	107	2 năm	04-14	107
- Cao cấp chính trị K8	89	2 năm	05-15	-
- Cao cấp chính trị K9	90	2 năm	11-15	-
- Trung cấp ch.trị xã, phường K48 (7 tháng/năm)	96	2 năm	04-14	96
- Trung cấp ch.trị xã, phường K49 (7 tháng/năm)	100	2 năm	11-14	100
- Trung cấp ch.trị xã, phường K50	250	1,5 năm	03-15	250
- Trung cấp ch.trị xã, phường K51	250	1,5 năm	09-15	-

- Trung cấp Luật K13	77	2 năm	04-14	77
- Trung cấp luật K14	61	2 năm	03-15	-
- Trung cấp chính trị (tại chức) K47	190	3 năm	11-13	190
- Trung cấp chính trị (tại chức) K48	150	3 năm	04-14	-
- Trung cấp chính trị (tại chức) K49	163	2 năm	11-14	163
- Trung cấp chính trị (tại chức) K50	263	2 năm	04-15	
- Trung cấp chính trị (tại chức) K51	250	2 năm	09-15	
b. Chiêu sinh mới	960			0
- Trung cấp ch.trị xã, phường K52	200	1,5 năm	03-16	-
- Trung cấp ch.trị xã, phường K53	200	1,5 năm	09-16	-
- Trung cấp Luật K15	60	2 năm	03-16	-
- Trung cấp chính trị - hành chính (tại chức) K52	250	2 năm	04-16	-
- Trung cấp chính trị - hành chính (tại chức) K53	250	2 năm	09-16	-
3. Cao đẳng sư phạm	5.047			1.298
a. Chuyển tiếp	3.247			1.298
- Cao đẳng sư phạm cấp 2 năm thứ 3	246	3 năm	09-13	246
- Cao đẳng sư phạm cấp 2 năm thứ 2	178	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm cấp THCS năm thứ 1	150	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng sư phạm Tin năm thứ 3	29	3 năm	09-13	29
- Cao đẳng sư phạm Tiểu học năm thứ 3	40	3 năm	09-13	40
- Cao đẳng sư phạm Tiểu học năm thứ 2	78	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm Tiểu học năm 1	50	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng sư phạm Nhạc, họa năm thứ 3	39	3 năm	09-13	39
- Cao đẳng sư phạm Tiếng Anh năm thứ 3	30	3 năm	09-13	30
- Cao đẳng sư phạm Tiếng Anh năm thứ 2	34	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm Mầm non năm thứ 3	100	3 năm	09-13	100
- Cao đẳng sư phạm Mầm non năm thứ 2	152	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm Mầm non năm thứ 1	120	3 năm	09-15	-
- Trung cấp sư phạm mầm non năm thứ 2	250	2 năm	09-14	250
- Trung cấp sư phạm mầm non năm thứ 1	350	2 năm	09-15	-
- Đại học SP liên thông: + THCS	100	3,5 năm	10-12	100
+ THCS	116	3,5 năm	10-13	-
+ THCS	50	3,5 năm	10-14	-
+ Tiểu học	100	3,5 năm	10-12	100
+ Tiểu học	94	3,5 năm	10-13	-
+ Tiểu học	49	3,5 năm	10-14	-
+ Mầm non	100	3,5 năm	10-12	100
+ Mầm non	90	3,5 năm	10-13	-
+ Mầm non	98	3,5 năm	10-14	-
- Cao đẳng SP liên thông: + Tiểu học	90	1,5 năm	09-14	90
+ Mầm non	100	1,5 năm	09-13	100
- Cao đẳng SP liên thông	340	1,5 năm	09-15	-
- Đào tạo văn bằng 2 (mầm non)	74	1,5 năm	09-14	74

b. Chiêu sinh mới	1.800			0
- Cao đẳng sư phạm (MN, TH, THCS)	400	3 năm	09-16	-
- Cao đẳng sư phạm liên thông	200	1,5 năm	09-16	-
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên (MN, TH, THCS)	600	1,5 năm	09-16	-
- Bồi dưỡng cán bộ QLGD, bồi dưỡng giáo viên (Chương trình BDTX)	600	3,5 tháng	09-16	-
4. Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	1.349			176
a. Chuyển tiếp	700			176
- Cao đẳng quản lý văn hóa	30	3 năm	07-13	30
- Cao đẳng quản lý văn hóa	20	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng quản lý văn hóa	18	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng thanh nhạc K4	11	3 năm	07-13	11
- Cao đẳng thanh nhạc K5	13	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng thanh nhạc	13	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng diễn viên chèo	12	3 năm	07-13	-
- Cao đẳng diễn viên chèo	14	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng sư phạm âm nhạc - mỹ thuật K8	16	3 năm	07-13	16
- Cao đẳng sư phạm âm nhạc - mỹ thuật	35	2 năm	07-15	-
- Cao đẳng khoa học thư viện	23	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng khoa học thư viện	14	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng mỹ thuật ứng dụng	19	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng mỹ thuật	15	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng diễn viên chèo	21	2 năm	10-15	-
- Cao đẳng quản lý văn hóa (VLVH)	25	2 năm	10-14	25
- Cao đẳng quản lý văn hóa (VLVH)	17	3 năm	10-15	-
- Trung cấp nhạc dân tộc K13	17	3 năm	09-13	17
- Trung cấp nhạc dân tộc K14	18	3 năm	09-14	-
- Trung cấp nhạc dân tộc K15	25	3 năm	09-15	-
- Trung cấp diễn viên chèo K15	16	3 năm	09-13	16
- Trung cấp diễn viên chèo K16	16	3 năm	09-14	-
- Trung cấp diễn viên chèo K17	24	3 năm	09-15	-
- Trung cấp đàn phím điện tử	13	4 năm	09-12	13
- Trung cấp đàn phím điện tử	15	3 năm	09-13	15
- Trung cấp đàn phím điện tử	18	3 năm	09-14	-
- Trung cấp đàn phím điện tử	15	3 năm	09-15	-
- Trung cấp mỹ thuật	26	3 năm	09-13	26
- Trung cấp mỹ thuật	37	3 năm	09-14	-
- Trung cấp mỹ thuật	27	3 năm	09-15	-
- Trung cấp mỹ thuật	19	2 năm	09-15	-
- Trung cấp thanh nhạc	7	3 năm	09-13	7
- Trung cấp thanh nhạc	12	3 năm	09-14	-
- Trung cấp thanh nhạc	15	3 năm	09-15	-
- Trung cấp múa	12	3 năm	09-15	-
- Trung cấp Văn hóa du lịch	19	3 năm	09-15	-

- Trung cấp SP âm nhạc mỹ thuật	33	1,5 năm	09-15	-
b. Chiêu sinh mới	649			0
- Cao đẳng quản lý văn hóa	20	3 năm	07-16	-
- Cao đẳng thanh nhạc	15	3 năm	07-16	-
- Cao đẳng diễn viên chèo	15	3 năm	07-16	-
- Cao đẳng khoa học thư viện	15	3 năm	07-16	-
- Cao đẳng sư phạm âm nhạc - mỹ thuật	45	3 năm	07-16	-
- Cao đẳng quản lý văn hóa (VLVH)	20	3 năm	09-16	-
- Trung cấp nhạc dân tộc	24	3 năm	09-16	-
- Trung cấp mỹ thuật	25	3 năm	09-16	-
- Trung cấp mỹ thuật	25	2 năm	09-16	-
- Trung cấp thanh nhạc	15	3 năm	09-16	-
- Trung cấp múa	10	3 năm	09-16	-
- Trung cấp Văn hóa du lịch	20	3 năm	09-16	-
- Trung cấp sư phạm âm nhạc - mỹ thuật (nguồn đã tốt nghiệp THSP mầm non)	50	1,5 năm	09-16	-
- Sơ cấp chèo	50	1 năm	02-16	-
- Sơ cấp nhạc chèo	30	1 năm	02-16	-
- Sơ cấp kẻ vẽ	50	6 tháng	02-16	-
- Hát chèo, dân ca cho giáo viên TH và THCS	100	3 tháng	03-16	-
- Hát chèo, dân ca và thanh nhạc CCVC	70	3 tháng	04-16	-
- Mỹ thuật ứng dụng cho giáo viên TH và THCS	50	3 tháng	04-16	-
5. Trung cấp nông nghiệp	1.562			387
a. Chuyển tiếp	1.102			287
- Trung cấp kỹ thuật (Quản lý và kinh doanh nông nghiệp)	110	3 năm	10-13	110
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	30	3 năm	10-14	-
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	21	2 năm	10-14	21
- Trung cấp chăn nuôi thú y	70	3 năm	10-14	-
- Trung cấp chăn nuôi thú y	65	2 năm	10-14	65
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	70	3 năm	10-14	-
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	70	2 năm	09-14	70
- Trung cấp quản lý đất đai	21	2 năm	09-15	21
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	81	3 năm	09-15	-
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	83	2 năm	09-15	-
- Trung cấp chăn nuôi thú y	145	3 năm	09-15	-
- Trung cấp chăn nuôi thú y	85	2 năm	09-15	-
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	142	3 năm	09-15	-
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	84	2 năm	09-15	-
- Trung cấp quản lý đất đai	25	3 năm	09-15	-
b. Chiêu sinh mới	460			100
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	130	2-3 năm	09-16	-
- Trung cấp chăn nuôi thú y	100	2-3 năm	09-16	-
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	100	2-3 năm	09-16	-

- Trung cấp quản lý đất đai	30	3 năm	09-16	-
- Sơ cấp nghề	100	1 năm	01-16	100
6. Trường năng khiếu TDTT	222			12
a. Chuyển tiếp	210			12
- Vận động viên 9 môn năng khiếu	198	5 năm	Luân chuyển trong năm 2014, 2015	-
- Vận động viên bóng đá	12	2 năm	07-05	12
b. Chiêu sinh mới	12			0
- Vận động viên bóng đá	12	2 năm	2016	-
7. Trường Cao đẳng y	1.420			385
a. Chuyển tiếp	970			385
- Cao đẳng điều dưỡng đa khoa K6	200	3 năm	09-13	200
- Cao đẳng điều dưỡng K7	150	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng điều dưỡng K8	200	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng xét nghiệm K1	35	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng xét nghiệm K2	50	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng dược K1	35	2 năm	09-14	35
- Cao đẳng dược K2	50	2 năm	09-15	-
- Y sĩ đa khoa K45	100	2 năm	09-14	100
- Y sĩ đa khoa K46	100	2 năm	09-15	-
- Hộ sinh K41	50	2 năm	09-14	50
b. Chiêu sinh mới	450			0
- Cao đẳng điều dưỡng K9	200	3 năm	09-16	-
- Cao đẳng xét nghiệm K3	50	3 năm	09-16	-
- Cao đẳng dược K3	100	3 năm	09-16	-
- Y sĩ đa khoa K47	100	2 năm	09-16	-
8. Trung cấp nghề cho người khuyết tật	1.485			551
a. Chuyển tiếp	970			301
- Dạy chữ trẻ câm điếc	30	9 năm	09-07	
- Dạy chữ trẻ câm điếc	31	9 năm	09-08	
- Dạy chữ trẻ câm điếc	37	9 năm	09-09	
- Dạy chữ trẻ câm điếc	30	9 năm	09-10	
- Dạy chữ trẻ câm điếc	32	9 năm	09-11	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	28	9 năm	09-12	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	31	9 năm	09-13	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	32	9 năm	09-14	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	68	9 năm	09-15	-

- Trung cấp nghề	30	2 năm	09-14	30
- Trung cấp nghề	40	2 năm	09-15	-
- Trung cấp nghề (cho người khuyết tật và nguồn tốt nghiệp THCS)	271	3 năm	09-13	271
- Trung cấp nghề (cho người khuyết tật và nguồn tốt nghiệp THCS)	150	3 năm	09-14	-
- Trung cấp nghề (cho người khuyết tật và nguồn tốt nghiệp THCS)	160	3 năm	09-15	-
b. Chiêu sinh mới	515			250
- Dạy chữ trẻ câm điếc	35	9 năm	09-16	-
- Trung cấp nghề	230	2-3 năm	09-16	-
- Dạy nghề ngắn hạn	250	3-6 tháng	07-05	250
9. Trường Cao đẳng nghề	1.405			605
a. Chuyển tiếp	955			405
- Đại học công tác xã hội K4 (N.Quyết 02)	80	4,5 năm	10-11	80
- Trung cấp nghề	150	2 năm	10-14	150
- Trung cấp nghề (nguồn tốt nghiệp THCS)	175	3 năm	10-13	175
- Trung cấp nghề (nguồn tốt nghiệp THCS)	200	3 năm	10-14	-
- Trung cấp nghề (nguồn tốt nghiệp THCS)	100	3 năm	10-15	-
- Cao đẳng nghề	250	3 năm	10-15	-
b. Chiêu sinh mới	450			200
- Cao đẳng nghề	150	3 năm	10-16	-
- Trung cấp nghề	100	3 năm	10-16	-
- Dạy nghề ngắn hạn	200	6 tháng	07-05	200
10. Trung cấp xây dựng	426			73
a. Chuyển tiếp	226			23
- Đại học tại chức xây dựng (ĐA 133, liên kết ĐT)	23	5,5 năm	10-11	-
- Trung cấp xây dựng	30	2 năm	04-14	-
- Trung cấp xây dựng	100	2 năm	10-15	-
- Trung cấp tại chức xây dựng	23	2 năm	10-14	23
- Trung cấp tại chức xây dựng	50	2 năm	10-15	
b. Chiêu sinh mới	200			50
- Trung cấp xây dựng	100	2-3 năm	05-16	-
- Trung cấp tại chức xây dựng	50	2 năm	04-16	-
- Dạy nghề ngắn hạn	50	3 tháng	07-05	50
11. Trường Trung cấp Giao thông vận tải	190			90
a. Chuyển tiếp	140			90
- Trung cấp nghề	90	2 năm	10-14	90
- Trung cấp nghề	50	2 năm	10-15	
b. Chiêu sinh mới	50			0

- Trung cấp nghề	50	2 năm	10-16	-
Tổng cộng:	20.041			5.473
+ Chuyển tiếp	13.425			4.873
+ Chiêu sinh mới	6.616			600